

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN LỘC
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **05/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 06-3-2020

V/v “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Trần Trường Phát**.

Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Hồ Phi Công**.

2. Bà **Nguyễn Thị Hà**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Dương** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc tham gia phiên tòa:
Bà **Nguyễn Phương Dung** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 06 tháng 3 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 543/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2019 về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị B**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: ấp G, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Ông **Lê Văn Đ**, sinh năm 1976.

Địa chỉ nơi đăng ký thường trú: Thôn P, xã V, huyện V, tỉnh Thanh Hóa.

Địa chỉ nơi đăng ký tạm trú: ấp G, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

(Bà *Phạm Thị B* và ông *Lê Văn Đ* vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai bổ sung, nguyên đơn bà Phạm Thị B trình bày:

Trên cơ sở tự nguyện bà và ông Lê Văn Đ chung sống với nhau từ năm 1997 tại xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Đây là hôn nhân lần đầu của bà và ông Lê Văn Đ.

Vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không còn hợp nhau, ông Lê Văn Đ thay đổi tính tình trở nên độc đoán gia trưởng, luôn quyết định mọi vấn đề mà

không quan tâm đến suy nghĩ của vợ con. Ông Lê Văn Đ đi làm có thu nhập thì tự quản lý chi tiêu cho bản thân. Kinh tế gia đình, chủ yếu do bà và con gái đi làm lo chi tiêu hàng ngày và cho cháu nhỏ ăn học. Ông Lê Văn Đ thì lâu lâu mới phụ giúp khi gia đình họ có tiệc cưới hỏi, thường xuyên ăn uống nhậu nhẹt làm khổ vợ con. Ngoài ra, ông Lê Văn Đ thường có quan hệ bất chính với nhiều người phụ nữ khác nên bà không thể chấp nhận. Vì những lý do đó, bà thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu được ly hôn ông Lê Văn Đ.

Về con chung: Bà và ông Lê Văn Đ có 02 người con chung là Lê Thị T, sinh năm 1998 và Lê V, sinh ngày 12 tháng 9 năm 2006. Chị Lê Thị T đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con sau khi ly hôn. Cháu Lê V chưa đủ tuổi trưởng thành nên bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, không yêu cầu ông Lê Văn Đ cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung và nợ chung không có. Bà xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Lê Văn Đ trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Phạm Thị B về mâu thuẫn vợ chồng, con chung, tài sản chung và nợ chung. Về điều kiện kết hôn, ông và bà Phạm Thị B chung sống với nhau từ năm 1997 tại xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai, đến năm 2001 ông và bà Phạm Thị B có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Thanh Hóa. Cuộc sống của ông bà tuy có mâu thuẫn nhưng chưa đến mức phải ly hôn vì vậy ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Phạm Thị B.

Khi ly hôn, về con chung ông yêu cầu yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Văn Đ yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung và nợ chung không có. Ông xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc: về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và sự chấp hành pháp luật của các đương sự cơ bản đúng pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: về quan hệ hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà Phạm Thị B và ông Lê Văn Đ là vợ chồng; Về con chung, giao cháu Lê V cho bà Phạm Thị B trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, bà Phạm Thị B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung, không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: bà Phạm Thị B khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Lê Văn Đ hiện đang cư trú tại ấp G, xã S, huyện Xuân Lộc và yêu cầu nuôi dưỡng con chung nên quan hệ pháp luật là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Bà Phạm Thị B khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Lê Văn Đ nên bà Phạm Thị B là nguyên đơn, ông Lê Văn Đ là bị đơn.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bà Phạm Thị B và ông Lê Văn Đ có đơn xét xử vắng mặt nên xét xử vắng mặt bà Phạm Thị B và ông Lê Văn Đ tại phiên tòa là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị B cho biết, bà và ông Lê Văn Đ tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1997 nhưng không đăng ký hôn theo quy định pháp luật. Ông Lê Văn Đ cho rằng năm 2001, ông và bà Phạm Thị B đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Thanh Hóa. Tuy nhiên theo Công văn số 05/CV-UBND về “việc xác minh sổ đăng ký kết hôn” của Ủy ban nhân dân xã N (trước đây là xã V) huyện V, tỉnh Thanh Hóa thì trong các năm 2000, 2001, 2002 không thấy lưu hồ sơ đăng ký kết hôn giữa ông Lê Văn Đ và bà Phạm Thị B. Như vậy, có cơ sở khẳng định ông Lê Văn Đ và bà Phạm Thị B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn. Do bà Phạm Thị B và ông Lê Văn Đ chung sống với nhau sau ngày 03 tháng 01 năm 1987 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn nên căn cứ quy định Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, không công nhận bà Phạm Thị B và ông Lê Văn Đ là vợ chồng là phù hợp.

[5] Về con chung: bà Phạm Thị B và ông Lê Văn Đ đều yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Lê V, sinh ngày 12 tháng 9 năm 2006. Xét thấy, cháu Lê V đang ở với bà Phạm Thị B và có nguyện vọng được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn. Vì vậy, cần thiết giao cháu Lê V cho bà Phạm Thị B trực tiếp nuôi dưỡng nhằm đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và phù hợp với nguyện vọng của cháu theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tạm thời bà Phạm Thị B không yêu cầu ông Lê Văn Đ cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: bà Phạm Thị B và ông Lê Văn Đ trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: bà Phạm Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc về đường lối giải quyết vụ án phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

- Căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Phạm Thị B và ông Lê Văn Đ là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cháu Lê V, sinh ngày 12 tháng 9 năm 2006 cho bà Phạm Thị B trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Tạm thời bà Phạm Thị B không yêu cầu ông Lê Văn Đ cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

Ông Lê Văn Đ được quyền thăm nom, chăm sóc con chung. Khi cần thiết, bà Phạm Thị B và ông Lê Văn Đ được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: bà Phạm Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0003215 ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc, bà Phạm Thị B đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị B, ông Lê Văn Đ được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Xuân Lộc;
- CCTHADS huyện Xuân Lộc;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu án văn;
- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Trần Trường Phát